

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 432/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2012*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam  
giai đoạn 2011 – 2020**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam);

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

**I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG ƯU TIÊN  
NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020**

**1. Quan điểm**

- Con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững; đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế để phát triển bền vững đất nước.

- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các Bộ, ngành và địa phương, các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân.

- Tạo lập điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là loại tài nguyên không thể tái tạo, gìn giữ và cải thiện môi trường sống; xây dựng xã hội học tập; xây dựng lối sống thân thiện môi trường, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

- Khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực cho phát triển bền vững đất nước. Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất.

## 2. Mục tiêu

### a) Mục tiêu tổng quát

Tăng trưởng bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến độ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

### b) Các mục tiêu cụ thể

- Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là các cân đối lớn; giữ vững an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh tài chính. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu; từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế các bon thấp. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả mọi nguồn lực.

- Xây dựng xã hội dân chủ, kỷ cương, đồng thuận, công bằng, văn minh; nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; con người phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, năng lực sáng tạo, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật. Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ trở thành động lực phát triển quan trọng. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

- Giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế đến môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo. Phòng ngừa, kiểm soát và khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Hạn chế tác hại của thiên tai, chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng.

## 3. Các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020

### a) Các chỉ tiêu tổng hợp

- GDP xanh.

- Chỉ số phát triển con người (HDI).

- Chỉ số bền vững môi trường (ESI).
- b) Các chỉ tiêu về kinh tế
  - Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR).
  - Năng suất lao động xã hội.
  - Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung.
  - Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị GDP.
  - Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu sử dụng năng lượng.
  - Chỉ số giá tiêu dùng (CPI).
  - Cán cân vãng lai.
  - Bội chi Ngân sách nhà nước.
  - Nợ của Chính phủ.
  - Nợ nước ngoài.
- c) Các chỉ tiêu về xã hội
  - Tỷ lệ nghèo.
  - Tỷ lệ thất nghiệp.
  - Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo.
  - Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini).
  - Tỷ số giới tính khi sinh.
  - Số sinh viên trên 10.000 dân.
  - Số thuê bao Internet trên 100 dân.
  - Tỷ lệ người dân được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.
  - Số người chết do tai nạn giao thông trên 100.000 dân.
  - Tỷ lệ số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới.
- d) Các chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường
  - Tỷ lệ che phủ rừng.
  - Tỷ lệ đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học.
  - Diện tích đất bị thoái hóa.
  - Mức giảm lượng nước ngầm, nước mặt.
  - Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

- Tỷ lệ các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

(Chi tiết về các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 nêu tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

#### 4. Các định hướng ưu tiên nhằm phát triển bền vững trong giai đoạn 2011-2020

##### a) Về kinh tế

- Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo

Nâng cao chất lượng tăng trưởng, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là các chính sách tài chính, tiền tệ. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang kết hợp hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến để tăng năng suất lao động và nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế nói chung và hiệu quả của vốn đầu tư nói riêng.

Xây dựng và thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, đảm bảo phát triển nền kinh tế theo hướng các bon thấp. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Từng bước thị trường hóa giá năng lượng, nâng dần tỷ trọng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng ở Việt Nam. Xây dựng hệ thống hạch toán kinh tế môi trường và đưa thêm môi trường và các khía cạnh xã hội vào khuôn khổ hạch toán tài khoản quốc gia (SNA).

Phát triển bền vững công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền “công nghiệp xanh”, ưu tiên phát triển các ngành, các công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, đẩy mạnh phát triển công nghệ cao tại các đô thị lớn. Từng bước phát triển ngành công nghiệp môi trường.

- Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững

Đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên vật liệu, năng lượng, nước, đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, sức khỏe con người, đảm bảo phát triển bền vững.

Xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên. Từng bước thực hiện dán nhãn sinh thái, mua sắm xanh. Phát triển thị trường sản phẩm sinh thái và sáng kiến cộng đồng về sản xuất và tiêu dùng bền

vững. Áp dụng những chính sách điều chỉnh những hành vi tiêu dùng không hợp lý.

- Đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững

Đảm bảo an ninh lương thực trên cơ sở bảo vệ 3,8 triệu hecta diện tích đất lúa, đảm bảo nguồn cung lương thực, nhu cầu dinh dưỡng và khả năng tiếp cận lương thực của người dân theo kết luận của Bộ Chính trị và Nghị quyết của Chính phủ.

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, phát huy thế mạnh của từng vùng; phát triển sản xuất nông sản hàng hóa có chất lượng và hiệu quả; gắn sản xuất với thị trường trong nước và thị trường quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên (đất đai, nước, rừng, lao động và nguồn vốn); nâng cao thu nhập trên một đơn vị hecta đất canh tác, trên một ngày công lao động; cải thiện đời sống của nông dân; phát triển bền vững các làng nghề. Đẩy nhanh áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất, chế biến, bảo quản, đặc biệt là ứng dụng công nghệ sinh học để tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi và quy trình sản xuất đạt năng suất, chất lượng cao. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển nông, lâm, ngư nghiệp trong từng vùng kinh tế và liên vùng theo hướng phát triển bền vững, gắn sản xuất với thị trường, gắn vùng nguyên liệu với công nghiệp chế biến.

Phát triển nông thôn bền vững phải bao gồm 4 quá trình: công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đô thị hóa; kiểm soát dân số; bảo vệ môi trường sinh thái. Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn xét trên các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và dân chủ. Quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa nông thôn phải theo các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, giảm thiểu sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn về mức sống vật chất và tinh thần.

- Phát triển bền vững các vùng và địa phương

Tập trung ưu tiên phát triển trước các vùng kinh tế trọng điểm, có khả năng bứt phá và dẫn dắt sự phát triển, đồng thời chú ý tới việc hỗ trợ các vùng kém phát triển và có điều kiện khó khăn hơn, nhằm tạo ra một sự cân đối nhất định trong phát triển không gian, từng bước thu hẹp khoảng cách về xã hội và tiến tới giảm bớt sự chênh lệch về kinh tế giữa các vùng và địa phương. Các vùng phát triển kinh tế trọng điểm sẽ đóng vai trò là đầu tàu, lôi kéo các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có điều kiện khó khăn hơn. Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, phát huy lợi thế của từng vùng, tạo sự liên kết giữa các vùng.

b) Về xã hội

- Đẩy mạnh công tác giảm nghèo theo hướng bền vững; tạo việc làm bền vững; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội

Ưu tiên nguồn lực để giảm nghèo và nâng cao điều kiện sống cho đồng bào ở những vùng khó khăn nhất. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo có nhà ở, có tư liệu và phương tiện để sản xuất; phát triển kinh tế thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; phát triển sản xuất hàng hóa; trợ giúp việc học chữ và học nghề.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động gắn với phát triển ngành nghề, tạo việc làm bền vững. Hỗ trợ học nghề và tạo việc làm cho các đối tượng chính sách, người nghèo, nhất là ở vùng nông thôn và đô thị hóa.

Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Tạo cơ hội bình đẳng tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội; có chính sách phù hợp nhằm hạn chế phân hóa giàu nghèo, giảm bớt sự gia tăng chênh lệch về mức sống của các vùng, các nhóm xã hội.

Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, hiệu quả. Đẩy mạnh thực hiện các chương trình an sinh xã hội, hỗ trợ người nghèo, đối tượng dễ bị tổn thương. Chủ động phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục những rủi ro do tác động của kinh tế, xã hội, môi trường. Phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm, khuyến khích và tạo điều kiện để người lao động tiếp cận và tham gia các loại hình bảo hiểm. Mở rộng các hình thức trợ giúp và cứu trợ xã hội, tăng độ bao phủ, nhất là đối với các đối tượng khó khăn, các đối tượng dễ bị tổn thương.

- Ổn định quy mô, cải thiện và nâng cao chất lượng dân số

Ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý, chủ động điều chỉnh tốc độ gia tăng dân số, duy trì mức sinh thấp hợp lý, giải quyết tốt những vấn đề về cơ cấu dân số.

Nâng cao chất lượng dân số; cải thiện tình trạng sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ và trẻ em; phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; từng bước nâng cao chất lượng giống nòi và tăng tuổi thọ khỏe mạnh của người Việt Nam.

- Phát triển văn hóa hài hòa với phát triển kinh tế, xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam

Phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là một động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Xây dựng lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh. Xây dựng nhân cách con người Việt Nam, đặc biệt trong thế hệ trẻ về đạo đức, lối sống, trí tuệ, thể chất, lòng tự tôn dân tộc, trách nhiệm xã hội và ý thức chấp hành pháp luật. Ngăn chặn có hiệu quả một số tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm.

Xây dựng gia đình Việt Nam tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội. Thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình,

ngăn chặn sự xâm nhập của các tệ nạn xã hội vào gia đình. Kế thừa, giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam gắn liền với xây dựng những giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển.

- Phát triển bền vững các đô thị, xây dựng nông thôn mới, phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng

Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị Việt Nam phát triển theo mô hình mạng lưới đô thị; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; có kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống phù hợp từng giai đoạn phát triển chung của đất nước. Phát triển đô thị ổn định, bền vững, trên cơ sở tổ chức không gian phù hợp; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng; bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái.

Xây dựng và củng cố vững chắc nông thôn theo các tiêu chí nông thôn mới, phù hợp với đặc điểm từng vùng; giữ gìn và phát huy những nét văn hóa đặc sắc của nông thôn Việt Nam. Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn. Khuyến khích phát triển các thành phố quy mô trung bình và nhỏ; giảm bớt sự khác biệt giữa các vùng, khu vực nông thôn với thành thị, giữa các cộng đồng dân cư và tạo sự hòa nhập xã hội bền vững.

Quản lý tốt lao động di cư để thúc đẩy phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp thích hợp với yêu cầu của sự phát triển đất nước, vùng và địa phương

Đổi mới cơ bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, đào tạo ở tất cả các cấp, bậc học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho thế hệ trẻ, tăng cường tính thực tiễn, kỹ năng thực hành, năng lực tự học, coi trọng kiến thức xã hội và nhân văn, bổ sung những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh và tiếp cận trình độ giáo dục phổ thông ở các nước trong khu vực và thế giới.

Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đa dạng, đa tầng của công nghệ và trình độ phát triển của các lĩnh vực, ngành nghề, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Thực hiện tốt các chiến lược phát triển giáo dục và phát triển dạy nghề; chiến lược và quy hoạch phát triển nhân lực giai đoạn 2011 – 2020 với sự cụ thể hóa phù hợp với ngành, vùng và địa phương. Xây dựng xã hội học tập, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục và đào tạo.

- Phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe; bảo đảm an toàn thực phẩm; cải thiện điều kiện và vệ sinh môi trường lao động

Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe theo hướng toàn diện, chú trọng dự phòng tích cực và chủ động, không chểnh mảng và kiểm soát tốt các dịch bệnh, sàng lọc phát hiện sớm và điều trị kịp thời bệnh tật. Củng cố và tăng cường hệ thống y tế theo hướng đa dạng hóa các loại hình phục vụ và xã hội hóa lực lượng tham gia, trong đó các cơ sở y tế công phải đóng vai trò chủ đạo. Thiết lập hệ thống cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện, tập trung vào việc cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến; giảm tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyến trên. Cải thiện, nâng cấp cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của các trạm y tế xã, phường. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực y tế và nhân viên công tác xã hội cả về số lượng và chất lượng; đào tạo các nhân viên y tế cộng đồng, các kỹ thuật viên y tế để bảo đảm cho họ có khả năng tiến hành tốt các công việc chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe và triển khai các hoạt động y tế dự phòng.

Từng bước hình thành hệ thống quản lý và kiểm soát vệ sinh, an toàn thực phẩm nhằm bảo vệ sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng.

Cải thiện điều kiện làm việc, giảm ô nhiễm môi trường lao động, giảm thiểu tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe cho người lao động và tăng cường đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.

- Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế

Bảo đảm an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội; tăng cường tiềm lực quốc phòng để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia, giữ vững hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

Tăng cường hợp tác quốc tế, thực hiện có trách nhiệm các cam kết quốc tế; tích cực, chủ động hội nhập để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

#### c) Về tài nguyên và môi trường

- Chống thoái hóa, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất

Tăng cường hiệu quả sử dụng các loại đất. Đảm bảo cân đối hài hòa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và bảo đảm an ninh lương thực. Phát triển quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo quy hoạch sử dụng đất phải đồng bộ, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tránh tình trạng chồng chéo giữa quy hoạch

đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn, quy hoạch khu công nghiệp với quy hoạch sử dụng đất, tránh chồng lấn quy hoạch các công trình kiên cố trên diện tích đất có chứa tài nguyên khoáng sản. Xây dựng hệ thống chính sách tài chính đất đai và giá cả minh bạch và hiệu quả.

Gia tăng năng suất các hệ sinh thái đất đai và đặt sản xuất nông nghiệp bền vững lên làm vấn đề ưu tiên, thông qua các chính sách hỗ trợ giảm nghèo dựa trên quan điểm thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ đa dạng sinh học, áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác nhằm giảm thiểu sử dụng phân bón hóa học và hóa chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp. Tăng cường nghiên cứu khoa học và công nghệ kết hợp với bảo tồn kiến thức bản địa trong việc chống thoái hóa đất và cải tạo đất bị suy thoái. Xây dựng cơ cấu cây trồng vật nuôi cho phù hợp với từng địa bàn ưu tiên, bảo đảm sử dụng bền vững tài nguyên đất, bảo vệ và phát triển rừng.

- Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước

Bảo vệ, khai thác hiệu quả và sử dụng bền vững tài nguyên nước quốc gia trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước, bảo đảm an ninh về nước cho phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy hợp tác với các nước láng giềng trong việc chia sẻ các nguồn nước xuyên biên giới. Sử dụng tiết kiệm và tăng hiệu quả kinh tế trong sử dụng tài nguyên nước. Coi nước là tài sản quan trọng quốc gia và tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong quản lý tài nguyên nước. Chú trọng bảo vệ môi trường các lưu vực sông. Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án quản lý tổng hợp các lưu vực sông, các vùng đầu nguồn, nước ngầm.

Tăng cường xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải ở các đô thị và khu công nghiệp. Tăng cường nghiên cứu các biện pháp xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Ngăn ngừa suy thoái và phục hồi chất lượng các nguồn nước, đặc biệt là phục hồi chất lượng nước ở các lưu vực sông chính.

- Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản

Khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên khoáng sản, đảm bảo dự trữ tài nguyên khoáng sản phục vụ nhu cầu phát triển các ngành kinh tế trước mắt và lâu dài. Hạn chế, kiểm soát chặt chẽ việc xuất khẩu tài nguyên thô và đến năm 2020, chấm dứt xuất khẩu khoáng sản chưa qua chế biến sâu. Chú trọng việc xây dựng chiến lược, quy hoạch điều tra, khai thác khoáng sản; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Thực hiện công tác điều tra, khai thác khoáng sản theo chiến lược, quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt. Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản; ứng dụng công nghệ thăm dò, khai thác khoáng sản tiên tiến.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản; đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường, phục hồi môi trường trong khai thác

khoáng sản. Xóa bỏ cơ chế “xin - cho” trong khai thác khoáng sản, thực hiện quản lý tài nguyên khoáng sản theo cơ chế thị trường thông qua “đấu giá” hoặc “đấu thầu” khai thác mỏ khoáng sản. Tăng cường tìm kiếm, phát hiện các mỏ khoáng sản mới và các khả năng thay thế nguồn tài nguyên có nguy cơ cạn kiệt.

- Bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển

Bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên và môi trường biển để đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển, đảm bảo vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững đất nước.

Bảo đảm tài nguyên và môi trường biển được quản lý tổng hợp, thống nhất và hiệu quả thông qua việc xác lập cơ sở pháp lý đầy đủ, phù hợp, đặc biệt là Luật Tài nguyên và Môi trường Biển, Chiến lược Tài nguyên và Môi trường Biển và các điều kiện cần thiết cho việc quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ bền vững tài nguyên và môi trường biển.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản các điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường vùng biển nước ta; xác lập luận cứ khoa học để tăng cường quản lý nhà nước, phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, vùng ven biển và hải đảo.

- Bảo vệ và phát triển rừng

Xác định bảo vệ rừng như bảo vệ một hệ sinh thái luôn phát triển, vừa bảo đảm khả năng tái tạo và sử dụng rừng một cách tối ưu. Coi trọng công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành và nhân dân về các chính sách pháp luật bảo vệ rừng, kiên quyết và xử lý nghiêm các hành vi phá hoại gây hậu quả nghiêm trọng cho môi trường, tài sản nhà nước. Phát triển các dịch vụ sinh thái rừng và tăng cường áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ sinh thái rừng, đảm bảo lợi ích cho cả người sử dụng và người cung cấp dịch vụ sinh thái.

Quy hoạch, phân loại và có kế hoạch phát triển 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất); kết hợp bảo tồn, phòng hộ với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác. Áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến và kế thừa các kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp của đồng bào địa phương. Nghiên cứu phát triển rừng theo hai hướng chính là cải tạo giống cây rừng và thực hiện các biện pháp lâm sinh. Khai thác sử dụng rừng hợp lý để tái tạo và cải thiện chất lượng rừng.

- Giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở các đô thị lớn và khu công nghiệp

Đẩy mạnh các hoạt động quan trắc, kiểm kê, kiểm soát môi trường không khí đô thị. Kiểm soát, hạn chế các nguồn gây ô nhiễm bụi từ các hoạt động xây dựng và giao thông. Tăng cường các biện pháp nhằm kiểm soát và giảm phát thải ô nhiễm không khí và tiếng ồn do các hoạt động giao thông vận tải và sản xuất công nghiệp, dân sinh.

Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy quản lý môi trường không khí đô thị và khu công nghiệp.

- Quản lý có hiệu quả chất thải rắn và chất thải nguy hại

Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn và hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế gây ô nhiễm môi trường. Quản lý chặt chẽ các chất thải nguy hại phát sinh trong các ngành sản xuất và ngành y tế.

Xây dựng hệ thống quản lý tổng hợp chất thải rắn, trong đó chất thải rắn được phân loại tại nguồn, được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng những công nghệ tiên tiến phù hợp. Xây dựng cơ sở hạ tầng, tài chính và nguồn nhân lực cho việc thực hiện quản lý tổng hợp chất thải rắn.

Tăng cường công tác kiểm kê, quan trắc chất thải, từng bước thực hiện kiểm toán chất thải trong quản lý chất thải ở các cơ sở sản xuất và khu công nghiệp. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

- Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học

Bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác và sử dụng hợp lý đa dạng sinh học và xóa đói giảm nghèo. Phát triển du lịch sinh thái, bảo đảm ổn định cuộc sống của người dân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn; phát triển bền vững vùng đệm của khu bảo tồn. Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, tri thức truyền thống và cơ chế chi trả dịch vụ sinh thái vào việc bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học. Bảo đảm sự tham gia của nhân dân địa phương trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

- Giảm thiểu tác động và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

Xây dựng và tăng cường năng lực ứng phó và thích nghi tích cực của con người và các hệ thống tự nhiên nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh môi trường và phát triển bền vững. Xây dựng hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Hiện đại hóa hệ thống quan trắc và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn bảo đảm cảnh báo, dự báo sớm các hiện tượng khí hậu cực đoan. Tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; xây dựng và ban hành Luật phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai của các bên liên quan; tăng cường các hoạt động khoa học công nghệ, năng lực tổ chức, thể chế; phát triển chính sách, nguồn nhân lực nhằm chủ động ứng phó với thiên tai và giảm nhẹ tác động, thiệt hại do thiên tai liên quan đến biến đổi khí hậu.

## **II. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP**

1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế phát triển bền vững; nâng cao chất lượng quản trị quốc gia đối với phát triển bền vững đất nước

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách theo hướng điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới nhằm đảm bảo khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện Chiến lược Phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 (dưới đây gọi tắt là Chiến lược). Tập trung hoàn chỉnh hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, trước hết là sửa đổi Luật Bảo vệ môi trường 2005.

- Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao tính minh bạch quản trị quốc gia và phòng chống tham nhũng. Tăng cường sự phối hợp giữa các bên liên quan trong tổ chức thực hiện. Kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy các cấp để đảm nhiệm công tác quản lý phát triển bền vững.

- Lồng ghép các quan điểm, nguyên tắc phát triển bền vững trong các chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển; đảm bảo việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia phải gắn với Chiến lược đã được Chính phủ thông qua và phải được kiểm tra, đánh giá theo các tiêu chí, chỉ tiêu phát triển bền vững một cách thường xuyên, chặt chẽ.

- Xây dựng các chương trình/kế hoạch hành động các cấp để thực hiện Chiến lược.

- Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, cập nhật để hoàn thiện bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý nhà nước trong thực hiện Chiến lược, thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các chính sách, các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững.

- Tăng cường, áp dụng nghiêm minh các chế tài hình sự, hành chính có nội dung bảo đảm phát triển bền vững; chú trọng hoàn thiện chế tài xử lý các hành vi vi phạm pháp luật môi trường; có chính sách khen thưởng rõ ràng những tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc các quy định về bảo đảm phát triển bền vững.

## 2. Tăng cường các nguồn lực tài chính để thực hiện phát triển bền vững

- Tăng cường đầu tư và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước để thực hiện Chiến lược. Tăng cường chi từ Ngân sách nhà nước cho việc xây dựng hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách pháp luật về phát triển bền vững; xây dựng các chương trình/kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược; nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến phát triển bền vững; giáo dục truyền thông nâng cao nhận thức về phát triển bền vững; đào tạo tập huấn, nâng cao năng lực quản lý và thực hiện phát triển bền vững.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các nguồn đầu tư xã hội, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho thực hiện phát triển bền vững.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức tài chính, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, cá nhân cung cấp tài chính, đầu tư cho các hoạt động nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

- Tăng cường áp dụng các công cụ tài chính (thuế, phí ...) để tăng nguồn tài chính cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

- Thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển bền vững để huy động và tiếp nhận các nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước, các nguồn tài trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm hỗ trợ tài chính cho các dự án, các hoạt động, các sáng kiến và mô hình phát triển bền vững của các ngành, lĩnh vực, các địa phương và cộng đồng trên phạm vi toàn quốc.

### 3. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững

- Đẩy mạnh công tác giáo dục, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về phát triển bền vững. Xây dựng và thực hiện các chương trình truyền thông có nội dung và hình thức tuyên truyền thích hợp cho từng nhóm đối tượng trong xã hội. Phát huy vai trò và trách nhiệm của các cơ quan thông tin truyền thông như truyền hình, đài phát thanh, báo chí trong việc nâng cao nhận thức của người dân về các chủ trương, chính sách và chiến lược phát triển bền vững của đất nước; phổ biến nội dung, thông tin về phát triển bền vững. Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Sinh viên, ... trong công tác truyền thông về phát triển bền vững.

- Cập nhật và đưa các nội dung giáo dục về phát triển bền vững vào chương trình giảng dạy của các cấp học, bậc học trong hệ thống giáo dục và đào tạo.

### 4. Tăng cường năng lực quản lý và thực hiện phát triển bền vững

- Tăng cường đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý và thực hiện phát triển bền vững cho cán bộ quản lý các cấp, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng doanh nghiệp.

- Tăng cường năng lực cho các cơ quan nghiên cứu về phát triển bền vững.

- Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý phát triển bền vững.

- Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá thực hiện phát triển bền vững.

### 5. Nâng cao vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư trong thực hiện phát triển bền vững

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm và sự tham gia của các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, cộng đồng dân cư trong thực hiện phát triển bền vững, trong tư vấn, phản biện,

kiến nghị chính sách về phát triển bền vững và giám sát thực hiện phát triển bền vững.

- Nâng cao vai trò và sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, quản lý và sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, tập trung vào:

- + Đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn và thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng;

- + Nâng cao trách nhiệm và huy động sự đóng góp nguồn lực của doanh nghiệp trong quản lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, duy trì đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường, chủ động ngăn ngừa, phòng chống và khắc phục ô nhiễm môi trường;

- + Thúc đẩy thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp, triển khai các mô hình kinh doanh với người nghèo, tạo sinh kế, nâng cao mức sống cho người nông dân, đồng bào vùng sâu vùng xa;

- + Xây dựng các sáng kiến sản xuất kinh doanh bền vững, thí điểm các mô hình để nhân rộng.

#### 6. Phát triển nguồn nhân lực cho thực hiện phát triển bền vững

- Triển khai và cụ thể hóa Chiến lược và Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 với phương châm coi trọng phát triển nguồn lực con người, coi đây là một khâu then chốt, quyết định trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng và phát triển bền vững; Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững với cơ cấu hợp lý các loại nhân lực theo ngành và theo lĩnh vực phát triển.

- Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh thực hiện đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, tăng cường đầu tư xây dựng các trường đại học xuất sắc, đại học trọng điểm. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

#### 7. Tăng cường vai trò và tác động của khoa học và công nghệ, đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong thực hiện phát triển bền vững

- Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ với các mục tiêu phát triển bền vững, trong đó đảm bảo khoa học và công nghệ là nền tảng, động lực cho các hoạt động phát triển. Chú trọng phát triển các ngành, lĩnh vực khoa học, công nghệ làm nền tảng cho phát triển bền vững.

- Hướng mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ gắn với mục tiêu phát triển bền vững. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển bền vững. Khuyến khích phát triển công nghệ môi trường, công nghệ sạch, các sản phẩm thân thiện môi trường, tiết kiệm nguyên vật liệu và năng lượng. Kiểm soát có hiệu quả nhập khẩu và chuyển giao công nghệ không tiên tiến, tiêu tốn nhiên liệu và năng lượng; Áp dụng các tiếp cận và phương pháp tiên tiến trong quản lý các hoạt động phát triển vì mục tiêu phát triển bền vững. Tăng cường ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

- Đẩy mạnh đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất, trong đó chú ý đổi mới công nghệ theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguyên vật liệu, năng lượng, ít chất thải và tạo ra giá trị gia tăng cao.

- Hình thành và phát triển hệ thống các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, dịch vụ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững.

#### 8. Mở rộng hợp tác quốc tế

- Mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trao đổi thông tin, khoa học công nghệ về phát triển bền vững, phát triển những ngành kinh tế môi trường (công nghệ xử lý chất thải, công nghệ tiêu tốn ít năng lượng, phát thải ít cacbon, công nghệ tái chế rác thải ...).

- Chủ động và tích cực tham gia cùng cộng đồng quốc tế giải quyết những vấn đề liên quan đến phát triển bền vững; phối hợp giải quyết những vấn đề toàn cầu và khu vực (liên quốc gia): giảm phát thải các bon; ô nhiễm nguồn nước, không khí; khai thác rừng; đập thủy điện; những vấn đề xã hội như di dân, xuất khẩu lao động v.v...

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Hội đồng Quốc gia về nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững

Tham mưu, tư vấn giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác chỉ đạo, điều hành việc thực hiện Chiến lược và giám sát, đánh giá các mục tiêu, chỉ tiêu nêu trong Chiến lược; đề xuất các biện pháp, giải pháp, cơ chế chính sách đảm bảo phối hợp các hoạt động của các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp và cộng đồng doanh nghiệp để triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược.

2. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Chiến lược, tập trung vào các nội dung:

- Xây dựng Chương trình/Kế hoạch hành động quốc gia về phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2015 và 2016 – 2020, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức liên quan; đảm bảo nguồn lực thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu trong Chiến lược;

- Xây dựng các cơ chế, chính sách quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện Chiến lược;

- Phối hợp và hỗ trợ các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan liên quan xây dựng và thực hiện Chương trình/Kế hoạch hành động các ngành, các cấp;

- Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về phát triển bền vững;

- Bổ sung, điều chỉnh bộ chỉ tiêu phát triển bền vững quốc gia phù hợp với từng giai đoạn phát triển; xây dựng bộ chỉ tiêu phát triển bền vững cấp địa phương để thực hiện thống nhất trong cả nước; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược theo các mục tiêu, chỉ tiêu đã ban hành; lồng ghép đưa các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững trong hướng dẫn xây dựng và thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các Bộ, ngành và địa phương;

- Khẩn trương nghiên cứu, trình thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển bền vững;

- Định kỳ hàng năm đánh giá, sơ kết kết quả thực hiện Chiến lược, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đề xuất việc điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách cần thiết.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

- Xây dựng chương trình/kế hoạch hành động của ngành; thành lập Ban chỉ đạo phát triển bền vững ngành; bố trí nguồn lực để tổ chức thực hiện có hiệu quả Chiến lược; chủ động tham gia các hoạt động phối hợp chung theo chỉ đạo của Chính phủ;

- Lồng ghép các nội dung của Chiến lược trong quá trình hoạch định chính sách; xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của ngành mình;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng các chỉ tiêu phát triển bền vững ngành phù hợp với điều kiện, đặc thù phát triển của ngành mình trên cơ sở yêu cầu phát triển bền vững và các chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững quốc gia; tổ chức giám sát, đánh giá các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững thuộc lĩnh vực quản lý;

- Tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong cán bộ, công chức về tinh thần và nội dung của Chiến lược;

- Định kỳ hàng năm xây dựng báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược, tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực quản lý, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương xây dựng chương trình/kế hoạch hành động của địa phương; thành lập Ban chỉ đạo phát triển bền vững địa phương; bố trí nguồn lực để tổ chức thực hiện có hiệu quả Chiến lược;

- Lồng ghép các nội dung của Chiến lược trong quá trình hoạch định chính sách; xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương;

- Tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân về Chiến lược và chương trình/kế hoạch hành động của tỉnh, thành phố thực hiện Chiến lược;

- Tổ chức giám sát, đánh giá các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh, thành phố;

- Xây dựng và triển khai các mô hình thí điểm về phát triển bền vững tại địa phương phù hợp với đặc tính tập quán, trình độ nhận thức của người dân để phổ biến, nhân rộng;

- Định kỳ hàng năm xây dựng báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược, tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh, thành phố, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

d) Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển bền vững Việt Nam thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

- Chủ động xây dựng kế hoạch hành động và tham gia triển khai thực hiện Chiến lược trong phạm vi chức năng và hoạt động của mình;

- Tuyên truyền, vận động, huy động sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong việc triển khai thực hiện Chiến lược;

- Định kỳ hàng năm xây dựng báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

### 3. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các Bộ, các cơ quan, các tổ chức liên quan và các địa phương theo phân cấp Ngân sách nhà nước hiện hành.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối, bố trí kinh phí hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện có hiệu quả Chiến lược; hướng dẫn các Bộ, ban ngành, địa phương sử dụng kinh phí đúng mục đích và hiệu quả.

- Bộ Tài chính quy định cụ thể nguồn chi thường xuyên cho các nội dung của Chiến lược, hướng dẫn xây dựng dự toán và sử dụng kinh phí theo các quy định của pháp luật.

- Các Bộ, các cơ quan, tổ chức liên quan và các địa phương chủ động huy động sự tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để thực hiện Chiến lược.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP, các Vụ, Cục, Công TTĐT;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b)

**THỦ TƯỚNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**Phụ lục**  
**CÁC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VIỆT NAM**  
**GIAI ĐOẠN 2011 – 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012  
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT        | Chỉ tiêu                                                                                            | Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp | Lộ trình thực hiện | 2010  | 2015*                                | 2020**                               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------|-------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các chỉ tiêu tổng hợp</b>                                                                        |                                             |                    |       |                                      |                                      |
| 1         | GDP xanh (VND hoặc USD)                                                                             | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)   | 2015               | -     | -                                    | -                                    |
| 2         | Chỉ số phát triển con người (HDI) (0-1)                                                             | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)   | 2015               | 0,733 | đạt nhóm trung bình khá của thế giới | đạt nhóm trung bình cao của thế giới |
| 3         | Chỉ số bền vững môi trường (0-1)                                                                    | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)   | 2015               | -     | -                                    | -                                    |
| <b>II</b> | <b>Các chỉ tiêu kinh tế</b>                                                                         |                                             |                    |       |                                      |                                      |
| 4         | Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) (số đồng vốn đầu tư thực hiện tăng thêm để tăng thêm 1 đồng GDP) | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)   | 2011               | 5,27  | < 5,0                                | < 5,0                                |
| 5         | Năng suất lao động xã hội (USD/lao động)                                                            | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)   | 2011               | 1.917 | 3.900-4.000                          | 6.100-6.500                          |
| 6         | Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung (%)               | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)   | 2015               | 28,2  | 30,0                                 | 35,0                                 |
| 7         | Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị GDP (%)                                      | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)   | 2015               | -     | 2,5-3%/năm                           | 2,5-3%/năm                           |
| 8         | Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu sử dụng năng lượng (%)                                        | Bộ Công Thương                              | 2011               | 3     | 4                                    | 5                                    |
| 9         | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) (% so với tháng 12 năm                                                   | Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)   | 2011               | 11,75 | biên quân 5 năm <                    | biên quân 5                          |

|            |                                                                                           |                                                          |      |                           |                                      |                                         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|
|            | <i>trước)</i>                                                                             |                                                          |      |                           | 10                                   | năm < 5                                 |
| 10         | Cán cân vãng lai ( <i>tỷ USD</i> )                                                        | Ngân hàng Nhà nước                                       | 2011 | -3,524<br>(năm 2011)      | -3,1                                 | < -3,0                                  |
| 11         | Bội chi ngân sách Nhà nước<br>(%/GDP)                                                     | Bộ Tài chính                                             | 2011 | 5,53                      | 4,5                                  | < 4,0                                   |
| 12         | Nợ của Chính phủ (%/GDP)                                                                  | Bộ Tài chính                                             | 2011 | 45,7                      | 60-65                                | < 55,0                                  |
| 13         | Nợ nước ngoài (%/GDP)                                                                     | Chủ trì: Bộ Tài chính<br>Phối hợp: Ngân hàng<br>Nhà nước | 2011 | 42,2                      | < 50,0                               | < 50,0                                  |
| <b>III</b> | <b>Các chỉ tiêu về xã hội</b>                                                             |                                                          |      |                           |                                      |                                         |
| 14         | Tỷ lệ nghèo (%)                                                                           | Bộ Kế hoạch và Đầu tư<br>(Tổng cục Thống kê)             | 2011 | 10%                       | giảm<br>bình quân<br>1,5 –<br>2%/năm | giảm<br>bình<br>quân 1,5<br>–<br>2%/năm |
| 15         | Tỷ lệ thất nghiệp (%)                                                                     | Bộ Kế hoạch và Đầu tư<br>(Tổng cục Thống kê)             | 2011 | 2,88                      | < 3,00                               | < 3,00                                  |
| 16         | Tỷ lệ lao động đang làm<br>việc trong nền kinh tế đã<br>qua đào tạo (%)                   | Bộ Kế hoạch và Đầu tư<br>(Tổng cục Thống kê)             | 2011 | 40                        | 55                                   | >70                                     |
| 17         | Hệ số bất bình đẳng trong<br>phân phối thu nhập (hệ số<br>Gini) ( <i>lần</i> )            | Bộ Kế hoạch và Đầu tư<br>(Tổng cục Thống kê)             | 2011 | 0,425                     | < 5,0                                | < 5,0                                   |
| 18         | Tỷ số giới tính khi sinh<br>( <i>trai/100 gái</i> )                                       | Bộ Y tế                                                  | 2011 | 111                       | 113                                  | 115                                     |
| 19         | Số sinh viên/10.000 dân<br>(SV)                                                           | Bộ Giáo dục và Đào<br>tạo                                | 2011 | 200                       | 300                                  | 450                                     |
| 20         | Số thuê bao Internet ( <i>số thuê<br/>bao/100 dân</i> )                                   | Bộ Thông tin và<br>Truyền thông                          | 2011 | 30                        | 8,5 (Bảng<br>thông<br>rộng)          | 20 (Bảng<br>thông<br>rộng)              |
| 21         | Tỷ lệ người dân được hưởng<br>bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y<br>tế, bảo hiểm thất nghiệp (%) | Bảo hiểm Xã hội Việt<br>Nam                              | 2011 | XH:<br>Y tế:<br>60<br>TN: | XH: 38<br>Y tế: 75<br>TN: 73         | XH: 51<br>Y tế: 80<br>TN: 84,5          |
| 22         | Số người chết do tai nạn<br>giao thông ( <i>người/100.000</i> )                           | Bộ Công an                                               | 2011 | 13                        | 11                                   | 9                                       |

|           |                                                                                                                                                               |                                                                                       |      |                             |       |                             |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------|-------|-----------------------------|
|           | dân/năm)                                                                                                                                                      |                                                                                       |      |                             |       |                             |
| 23        | Tỷ lệ số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới (%)                                                                                                     | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                | 2015 | -                           | 20    | 50                          |
| <b>IV</b> | <b>Các chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường</b>                                                                                                               |                                                                                       |      |                             |       |                             |
| 24        | Tỷ lệ che phủ rừng (%)                                                                                                                                        | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                | 2011 | 39,7                        | 42-43 | 45                          |
| 25        | Tỷ lệ đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học (%)                                                                                                           | Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                           | 2011 | 7,6<br>(2,5 tr.ha)          | -     | -                           |
| 26        | Diện tích đất bị thoái hóa (triệu ha)                                                                                                                         | Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                           | 2015 | 9,3                         | -     | -                           |
| 27        | Mức giảm lượng nước ngầm, nước mặt (m <sup>3</sup> /người/năm)                                                                                                | Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                           | 2011 | 2098 m <sup>3</sup> /ng/năm | -     | 1770 m <sup>3</sup> /ng/năm |
| 28        | Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá tiêu chuẩn cho phép (%)                                                                       | Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                           | 2011 | -                           | -     | -                           |
| 29        | Tỷ lệ các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (%) | - Chủ trì: Bộ Xây dựng<br><br>- Phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Công Thương | 2011 | 50                          | 60    | 70                          |
| 30        | Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (%)                                                               | - Chủ trì: Bộ Xây dựng<br><br>- Phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường                 | 2011 | 83                          | 85    | 90                          |

\* Theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 – 2015.

\*\* Theo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 – 2020.